

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG  
CÔNG TY THƯƠNG MẠI  
QUẢNG TRỊ**

Số: 32-/CBTT-SEP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Trị, ngày 24 tháng 4 năm 2026

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Tổng công ty Thương mại Quảng Trị  
- Mã chứng khoán: SEP  
- Địa chỉ: 01 Phan Bội Châu, Đông Hà, Quảng Trị  
- Điện thoại liên hệ: 0233.3 851.151 - E-mail: info@sepon.com.vn
2. Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin về Nghị quyết, Biên bản và tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/4/2026 tại đường dẫn: sepon.com.vn, Mục quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật



**Hồ Xuân Hiếu**

Số: **31** /2026/NQ-ĐHĐCĐ

Quảng Trị, ngày 24 tháng 4 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT  
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN  
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI QUẢNG TRỊ NĂM 2026**

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;  
Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;  
Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị ;  
Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị ngày 24/04/2026.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2025 và Phương hướng hoạt động năm 2026. Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2025 và phương hướng hoạt động năm 2026.

Năm 2025, Công ty hoạt động trong bối cảnh thị trường nhiều biến động, chi phí tăng cao. HĐQT đã điều hành linh hoạt, giữ vững ổn định sản xuất kinh doanh. Doanh thu đạt 1.564 tỷ đồng, vượt kế hoạch đề ra. Lợi nhuận đạt 5,034 tỷ đồng, cơ bản hoàn thành mục tiêu. Công tác tài chính, kiểm soát chi phí và dòng tiền được đảm bảo an toàn. Đầu tư nâng cấp nhà máy, thiết bị được triển khai kịp thời, nâng cao hiệu quả sản xuất. Việc làm, thu nhập và phúc lợi người lao động được duy trì ổn định.

Năm 2026, dự báo thị trường tiếp tục khó khăn, cạnh tranh gia tăng. Công ty đặt mục tiêu doanh thu 1.728 tỷ đồng, lợi nhuận 5 tỷ đồng. Định hướng trọng tâm là nâng cao hiệu quả, mở rộng thị trường và phát triển bền vững.

**Điều 2.** Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2025, báo cáo tài chính đã kiểm toán 2025. Phương hướng, kế hoạch kinh doanh năm 2026 với các tiêu chí cơ bản:

**1. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025:**

Chỉ tiêu	KH	TH	%HTKH
Doanh thu (Tỷ đồng)	1.501	1.564	104
Lợi nhuận sau thuế (Tỷ đồng)	5	5,034	100,6



Nộp ngân sách (Tỷ đồng)	75	77,77	104
Tổng số lao động (người)	564	552	98
Thu nhập bình quân (Triệu đồng)	11,5	11,8	103
Cổ tức	≥5%	5,1%	100%

(Báo cáo tài chính 2025 được kiểm toán bởi TNHH Kiểm toán và kế toán AAC)

Năm 2025, bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp với nhiều yếu tố bất định như lạm phát, chính sách tiền tệ thắt chặt tại nhiều quốc gia, xung đột địa chính trị kéo dài và xu hướng bảo hộ thương mại gia tăng. Những yếu tố này đã tác động trực tiếp đến hoạt động xuất nhập khẩu, chuỗi cung ứng và giá cả hàng hóa toàn cầu.

## 2. Phương hướng nhiệm vụ năm 2026:

STT	Chỉ tiêu	KH 2026
1	Doanh thu (Tỷ đồng)	1.728
2	Lợi nhuận (Tỷ đồng)	5
3	Nộp ngân sách (Tỷ đồng)	69
4	Tổng số lao động (người)	605
5	Thu nhập bình quân (Triệu đồng)	11,5
6	Cổ tức (%)	≥5

Năm 2026, kinh tế thế giới tiếp tục phục hồi nhưng chưa ổn định, nhu cầu thị trường tăng chậm, trong khi chi phí nguyên liệu, logistics và các yêu cầu về tiêu chuẩn môi trường, truy xuất nguồn gốc ngày càng cao, tạo áp lực lên hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Đối với Công ty, các mặt hàng chủ lực chịu tác động rõ nét: cao su và tinh bột sắn còn biến động về giá và thị trường (đặc biệt phụ thuộc Trung Quốc); viên gỗ nén có cơ hội tăng trưởng nhờ xu hướng năng lượng sạch nhưng yêu cầu tiêu chuẩn khắt khe; lúa gạo, phân bón, thức ăn chăn nuôi duy trì nhu cầu ổn định, mở ra cơ hội cho các sản phẩm chất lượng cao, hữu cơ...

### Định hướng chung:

Tổ chức sản xuất kinh doanh linh hoạt, bám sát diễn biến thị trường, đảm bảo hiệu quả và an toàn tài chính; Đẩy mạnh tái cơ cấu sản phẩm, thị trường theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; Tăng cường quản trị doanh nghiệp, kiểm soát chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.



**Điều 3.** Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2025 và Phương hướng hoạt động năm 2026;

- Năm 2025, Ban kiểm soát đã kiểm tra trực tiếp hoạt động tại Nhà máy chế biến nông sản; thực hiện giám sát hoạt động các đơn vị còn lại; tham gia cùng với HĐQT và Ban điều hành các buổi làm việc tại các đơn vị cơ sở, nắm thông tin về kết quả điều hành, các chủ trương về danh mục đầu tư, mua sắm thiết bị, sửa chữa, nâng cấp, triển khai đề án, phương án mới. Phối hợp với phòng kế toán Công ty cùng đơn vị tư vấn định giá, kiểm tra toàn bộ tài sản Công ty và định giá lại giá trị, làm cơ sở thoái vốn nhà nước tại Công ty. Phối hợp với kế toán các đơn vị cơ sở, kiểm tra, đề xuất Lãnh đạo Công ty thanh lý các tài sản hư hỏng, không sử dụng.

Năm 2026, Ban kiểm soát sẽ tiến hành kiểm tra giám sát các hoạt động, tuân thủ quy định của Điều lệ Công ty, pháp luật nhà nước, sát với tình hoạt động của Công ty và các đơn vị cơ sở: Giám sát công tác quản lý điều hành của HĐQT, Ban Tổng giám đốc trong việc Thực hiện các nội dung được Đại hội đồng cổ đông thông qua; các chỉ tiêu kế hoạch hoạt động SXKD năm 2026 đã đề ra; việc chấp hành các quy định của pháp luật và điều lệ Công ty; việc quản lý và sử dụng tài sản, tiền vốn, các kế hoạch đầu tư, mua sắm; việc chi trả cổ tức; Thoái vốn Nhà nước tại Công ty; Công bố thông tin theo quy định đối với Công ty Đại Chúng; Thực hiện các nhiệm vụ khác theo Điều lệ và khi có yêu cầu.

**Điều 4. Thông qua nội dung lựa chọn Công ty Kiểm toán năm 2026.**

1. Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC có trụ sở chi nhánh tại Đà Nẵng: Là đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2025 của Tổng công ty Thương mại Quảng Trị, đây là đơn vị đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng công ty từ năm 2015 đến 2025.

**Điều 5: Thông qua chuyển nhượng lô đất của Công ty:**

Lô đất tại số 466-468 đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Hiệp Nam, Quận Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng (cũ), diện tích 867,4 m<sup>2</sup> với giá: **38.715.823.000 đồng** (Ba mươi tám tỷ, bảy trăm mười lăm triệu, tám trăm hai mươi ba ngàn đồng).

**Điều 6: Thông qua cập nhật, điều chỉnh ngành nghề đăng ký kinh doanh và bổ sung, thay đổi điều lệ:**

**1. Ngành nghề bổ sung:**

STT	Tên ngành mới (thay thế nội dung cũ, mã cũ)	Mã ngành mới
1	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
2	Trồng cây điều	0123
3	Trồng cây hồ tiêu	0124
4	Trồng cây cao su	0125
5	Trồng cây cà phê	0126
6	Trồng cây chè	0127
7	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130

100  
CỘNG  
CỔ  
ÔNG  
THU  
QU  
TIN



8	Chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
9	Khai thác, thu nhặt lâm sản trừ gỗ	0230
10	Sản xuất chè	1076
11	Sản xuất cà phê	1077
12	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1105
13	Sản xuất sợi	1311
14	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
15	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
16	Sản xuất mỹ phẩm, nước hoa, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
17	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	2100
18	Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị	3312
19	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện	3314
20	Sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo	3511
21	Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo	3512
22	Truyền tải và phân phối điện	3513
23	Sản xuất nước đá	3530
24	Bán buôn gạo, lúa mỳ, sản phẩm từ ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
25	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
26	Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự trong gia đình, văn phòng, cửa hàng; thảm, đệm và thiết bị chiếu sáng	4642
27	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4661
28	Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4662
29	Bán buôn mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4663
30	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4671
31	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4672
32	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4673
33	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4679
34	Bán lẻ tổng hợp với lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn	4711
35	Bán lẻ tổng hợp khác	4719
36	Bán lẻ lương thực	4721
37	Bán lẻ thực phẩm	4722
38	Bán lẻ đồ uống	4723
39	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo	4724
40	Bán lẻ nhiên liệu động cơ	4730
41	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông	4740
42	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu	4759
43	Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm	4761
44	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi	4763



45	Bán lẻ hàng may mặc, giày, dép, hàng da và giả da	4771
46	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	4772
47	Bán lẻ hàng hóa khác mới (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ)	4773
48	Bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác	4781
49	Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4782
50	Bán lẻ mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4783
51	Hoạt động dịch vụ trung gian bán lẻ	4790
52	Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự	5510
53	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác	5520
54	Hoạt động dịch vụ trung gian cho dịch vụ lưu trú	5530
55	Hoạt động dịch vụ trung gian cho dịch vụ ăn uống	5640
56	Hoạt động công ty nắm giữ tài sản	6421
57	Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và hoạt động quỹ hưu trí)	6499
58	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu	7499
59	Đại lý lữ hành	7911
60	Hoạt động liên quan đến du lịch khác	7990
61	Hoạt động vui chơi giải trí khác	9329
62	Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác	9531
63	Sửa chữa, bảo dưỡng mô tô, xe máy	9532
64	Hoạt động dịch vụ trung gian cho sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình, ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9540
65	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9610
66	Dịch vụ spa và xông hơi	9623
67	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	9690

## 2. Ngành nghề loại bỏ:

STT	Tên ngành cũ (bỏ đi)	Mã ngành cũ
1	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
2	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
3	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, huoi, nai	0144
4	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
5	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
6	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023



7	Sửa chữa thiết bị điện	3314
8	Sản xuất điện (Trừ những ngành nghề được quy định tại ND 94/2017/ND-CP của chính phủ 10/8/2017)	3511
9	Truyền tải và phân phối điện	3512
10	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
11	Đại lý xe ô tô và xe có động cơ khác	4513
12	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
13	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
14	Bán mô tô, xe máy	4541
15	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
16	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
17	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
18	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
19	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
20	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
21	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
22	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
23	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
24	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh.	4721
25	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
26	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
27	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
28	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
29	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
30	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
31	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
32	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
33	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
34	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
35	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
36	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
37	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
38	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
39	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
40	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
41	Hoạt động công ty nắm giữ tài sản	6420
42	Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	6499



43	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
44	Đại lý du lịch	7911
45	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
46	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
47	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
48	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620

**3. Bổ sung và thay đổi tại điều lệ đầy đủ như sau:**

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Trồng lúa	0111
2	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4	Trồng cây mía	0114
5	Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào	0115
6	Trồng cây lấy sợi	0116
7	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
8	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
9	Trồng cây hàng năm khác	0119
10	Trồng cây ăn quả	0121
11	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
12	Trồng cây điều	0123
13	Trồng cây hồ tiêu	0124
14	Trồng cây cao su	0125
15	Trồng cây cà phê	0126
16	Trồng cây chè	0127
17	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
18	Trồng cây lâu năm khác	0129
19	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
20	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu bò	0141
21	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
22	Chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
23	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
24	Chăn nuôi gia cầm	0146
25	Chăn nuôi khác	0149



26	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
27	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
28	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
29	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
30	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
31	Trồng rừng và chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
32	Khai thác gỗ	0220
33	Khai thác, thu nhặt lâm sản trừ gỗ	0230
34	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
35	Khai thác thủy sản biển	0311
36	Khai thác thủy sản nội địa	0312
37	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
38	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
39	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
40	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
41	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
42	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
43	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
44	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
45	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự	1074
46	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
47	Sản xuất chè	1076
48	Sản xuất cà phê	1077
49	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
50	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
51	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
52	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1105
53	Sản xuất sợi	1311
54	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
55	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
56	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
57	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629



58	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
59	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
60	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
61	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
62	Sản xuất mỹ phẩm, nước hoa, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
63	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
64	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	2100
65	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
66	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
67	Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị	3312
68	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện	3314
69	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
70	Sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo	3511
71	Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo	3512
72	Truyền tải và phân phối điện	3513
73	Sản xuất nước đá	3530
74	Thu gom rác thải không độc hại	3811
75	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	3821
76	Xây dựng nhà để ở	4101
77	Xây dựng nhà không để ở	4102
78	Xây dựng công trình điện	4221
79	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
80	Lắp đặt hệ thống điện	4321
81	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
82	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
83	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hoá	4610
84	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
85	Bán buôn gạo, lúa mỳ, sản phẩm từ ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
86	Bán buôn thực phẩm	4632
87	Bán buôn đồ uống	4633
88	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
89	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641



90	Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự trong gia đình, văn phòng, cửa hàng; thảm, đệm và thiết bị chiếu sáng	4642
91	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
92	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
93	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
94	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4661
95	Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4662
96	Bán buôn mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4663
97	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4671
98	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4672
99	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4673
100	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4679
101	Bán buôn tổng hợp	4690
102	Bán lẻ tổng hợp với lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn	4711
103	Bán lẻ tổng hợp khác	4719
104	Bán lẻ lương thực	4721
105	Bán lẻ thực phẩm	4722
106	Bán lẻ đồ uống	4723
107	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo	4724
108	Bán lẻ nhiên liệu động cơ	4730
109	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông	4740
110	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu	4759
111	Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm	4761
112	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi	4763
113	Bán lẻ hàng may mặc, giày, dép, hàng da và giả da	4771
114	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	4772
115	Bán lẻ hàng hóa khác mới (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ)	4773
116	Bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác	4781
117	Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4782
118	Bán lẻ mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4783
119	Hoạt động dịch vụ trung gian bán lẻ	4790
120	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
121	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
122	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ	4933
123	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
124	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021



125	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
126	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
127	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
128	Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự	5510
129	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác	5520
130	Hoạt động dịch vụ trung gian cho dịch vụ lưu trú	5530
131	Cơ sở lưu trú khác	5590
132	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
133	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
134	Dịch vụ ăn uống khác	5629
135	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
136	Hoạt động dịch vụ trung gian cho dịch vụ ăn uống	5640
137	Hoạt động công ty nắm giữ tài sản	6421
138	Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và hoạt động quỹ hưu trí)	6499
139	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	6619
140	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
141	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu	7499
142	Cho thuê xe có động cơ	7710
143	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
144	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
145	Đại lý lữ hành	7911
146	Điều hành tua du lịch	7912
147	Hoạt động liên quan đến du lịch khác	7990
148	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
149	Dịch vụ đóng gói	8292
150	Hoạt động vui chơi giải trí khác	9329
151	Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác	9531
152	Sửa chữa, bảo dưỡng mô tô, xe máy	9532
153	Hoạt động dịch vụ trung gian cho sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình, ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9540
154	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9610
155	Dịch vụ spa và xông hơi	9623
156	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	9690

**Điều 7. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, phân chia cổ tức năm 2025**



<b>1</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế năm 2025</b>	<b>5.034.608.188</b>
a	Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (0%)	0
b	Trích lập quỹ đầu tư phát triển (2%)	100.692.163
c	Trích lập quỹ khen thưởng (8%)	402.768.655
d	Trích lập quỹ phúc lợi (4, 91%)	247.147.370
<b>2</b>	<b>Lợi nhuận phân phối sau khi nộp thuế và trích lập</b>	
a	Chi trả cổ tức bằng tiền mặt (5,1%)	4.284.000.000
<b>3</b>	<b>Lợi nhuận năm 2025 còn lại sau khi phân phối</b>	<b>0</b>

Hội đồng quản trị đề xuất mức cổ tức năm 2025 được chi trả bằng tiền mặt là 5,1% trên vốn Điều lệ, tương ứng với số tiền là: 4.284.000.000 đồng.

**Điều 8. Thông qua Chi trả quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng năm 2025 và kế hoạch tiền lương, thù lao, tiền thưởng năm 2026 của Ban quản lý chuyên trách và không chuyên trách Tổng công ty**

**1. Quỹ tiền lương, thù lao và tiền thưởng đã thực hiện năm 2025:**

- Quỹ tiền lương Ban quản lý chuyên trách năm 2025 theo kế hoạch (6 người) là: 5.040.000.000 đồng; Thực hiện năm 2025 là: 5.040.000.000 đồng, đã chi là 5.040.000.000 đồng;

- Quỹ thù lao ban quản lý không chuyên trách năm 2025 theo kế hoạch (6 người) là: 1.008.000.000 đồng; Thực hiện năm 2025 là: 1.008.000.000 đồng; đã chi 288.000.000đ;

- Quỹ thưởng của người quản lý Công ty thực hiện theo hiệu quả SXKD năm 2025 là: 1.050.000.000đ; Tuy nhiên HĐQT thống nhất không chi thưởng năm 2025.

**2. Kế hoạch quỹ tiền lương và thù lao năm 2026 như sau:**

- Quỹ lương Ban quản lý chuyên trách (6 người) là 5.040.000.000đồng.

- Quỹ thù lao HĐQT không chuyên trách (4người) và Ban kiểm soát không chuyên trách (2 người) là: 1.008.000.000đồng.

**3. Tiêu chí xác định quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng thực hiện năm 2026:**

Giao cho HĐQT xây dựng tiêu chí xác định quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng thực hiện của người quản lý chuyên trách và không chuyên trách của Công ty năm 2026. Trong đó mức tiền lương, thù lao, tiền thưởng thực hiện được xác định trên cơ sở tiền lương kế hoạch gắn với mức độ thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh lợi nhuận đạt kế hoạch năm, vốn được bảo toàn và phát triển, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trách nhiệm với Nhà nước và người lao động.

**Điều 9. Điều khoản thi hành:**



Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần Tổng Công ty Thương Mại Quảng Trị năm 2026 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24/4/2026.

Tất cả các cổ đông, các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành Công ty cổ phần Tổng công ty Thương Mại Quảng Trị có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này và tổ chức triển khai theo chức năng hoạt động của mình phù hợp với quy định pháp luật và Điều lệ Công ty./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 9;
- HĐQT, BTGD, KTT, BKS,
- HNX, Website Công ty;
- Lưu: VT, TK.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**



**Hồ Xuân Hiếu**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI QUẢNG TRỊ**  
**NĂM 2026**

**I. Thời gian và địa điểm:**

- Thời gian: 14h ngày 24 tháng 4 năm 2026.
- Địa điểm: Trung tâm dịch vụ du lịch Cửa Việt thuộc Công ty cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị, TT Cửa Việt, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.

**II. Báo cáo kiểm tra tư cách cổ đông:**

Ông Trần Ninh Thiện đại diện Ban kiểm tra tư cách cổ đông báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông sở hữu và đại diện ủy quyền tham dự Đại hội là 59 cổ đông, nắm giữ 7.609.349 cổ phần, tương đương tỷ lệ 90,6% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

Theo quy định Điều lệ Công ty cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị số cổ đông dự họp đại diện tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông đã vượt trên 51% số cổ phần được quyền biểu quyết của Công ty, nên phiên họp Đại hội đồng cổ đông là hợp lệ và đủ điều kiện tiến hành.

**III. Thành phần tham dự:**

- Tổng số cổ đông tham dự trực tiếp và thông qua người đại diện là 59 cổ đông, nắm giữ 7.609.349 cổ phần, tương đương tỷ lệ 90,6%% tổng số cổ phần đã phát hành của Công ty. Danh sách cổ đông đã được Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam chốt ngày 25/3/2026.

- Ông Hồ Xuân Hiếu – Chủ tịch HĐQT Công ty cùng các thành viên trong HĐQT;

- Ông Lê Quang Nhật - Tổng Giám đốc Công ty cùng các đồng chí trong Ban Tổng Giám đốc;

- Ông Mai Chiếm Hùng - Trưởng Ban kiểm soát và các thành viên trong Ban kiểm soát.

Cùng các Cổ Đông về tham dự Đại Hội

**IV. Nội dung Đại hội:**

**1. Giới thiệu Đoàn Chủ tịch, Ban Kiểm soát:**

**Thành phần Đoàn chủ tịch gồm:**

1. Ông Hồ Xuân Hiếu – Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa;
2. Ông Lê Quang Nhật - Thành viên HĐQT làm thành viên;
3. Ông Lê Văn Tuyển - Thành viên HĐQT làm thành viên;
4. Ông Nguyễn Bá Tài - Thành viên HĐQT làm thành viên;
5. Bà Lê Thị Ngọc Hiền - Thành viên HĐQT làm thành viên;

**Thành phần Ban kiểm soát gồm:**

1. Ông Mai Chiếm Hùng - Trưởng ban;
2. Ông Lâm Công Ngọc - Thành viên;
3. Ông Nguyễn Ngọc Lam - Thành viên.





## 2. Thông qua Ban thư ký và Ban kiểm phiếu:

Theo đề nghị của Chủ tọa đại hội về số lượng và thành phần Ban thư ký và Ban kiểm phiếu, Đại hội biểu quyết thông qua số lượng và thành phần Ban thư ký, Ban kiểm phiếu với số phiếu chấp thuận là 59 phiếu, chiếm tỷ lệ 100 %, số phiếu không chấp thuận là 00 phiếu, chiếm tỷ lệ là 00 %, số phiếu không có ý kiến là 00 phiếu, chiếm tỷ lệ là 00 %, cụ thể như sau:

- **Ban thư ký gồm:**

Ông Phan Anh Tiến - Nhân viên Trung tâm DVDL Cửa Việt làm Trưởng Ban thư ký;

- **Ban kiểm phiếu gồm:**

1. Bà Nguyễn Thị Thu Hiền - Nhà máy viên năng lượng Cam Lộ làm thành viên

2. Ông Hồ Sỹ Tư - Nhân viên Phòng Tổng hợp Công ty làm thành viên

## 3. Trình bày chương trình và Quy chế Đại hội :

Thay mặt đoàn chủ tịch ông Hồ Xuân Hiếu trình bày chương trình Đại hội. Quy chế Đại hội đã dán trên bàn đón tiếp đại biểu của Công ty.

## 4. Trình bày các báo cáo:

### 4.1. Báo cáo của Hội đồng quản trị về công tác quản lý điều hành hoạt động năm 2025 và phương hướng nhiệm vụ năm 2026.

Thay mặt cho Hội đồng quản trị Công ty ông Hồ Xuân Hiếu trình bày báo cáo công tác quản lý điều hành hoạt động năm 2025, phương hướng nhiệm vụ năm 2026 của HĐQT.

### 4.2. Báo cáo của Tổng Giám đốc về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2025 và triển khai kế hoạch năm 2026.

Thay mặt cho Ban Tổng giám đốc Công ty ông Lê Quang Nhật trình bày báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2025 và triển khai kế hoạch năm 2026, cụ thể:

#### 1. Kết quả năm 2025:

Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra cụ thể:

Chỉ tiêu	KH	TH	%HTKH
Doanh thu (Tỷ đồng)	1.501	1.564	104
Lợi nhuận sau thuế (Tỷ đồng)	5	5,034	100,6
Nộp ngân sách (Tỷ đồng)	75	77,77	104
Tổng số lao động (người)	564	552	98
TN bình quân (Triệu đồng)	11,5	11,8	103
Cổ tức	≥5%	5,1%	100%

#### 2. Kế hoạch năm 2026:



Năm 2026, tình hình kinh tế thế giới và trong nước dự báo tiếp tục có nhiều biến động, với các yếu tố rủi ro như bất ổn chính trị, biến động thị trường và xu hướng bảo hộ thương mại vẫn hiện hữu, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động xuất nhập khẩu.

Trong nước, sức mua phục hồi chậm, chi phí sản xuất và cạnh tranh thị trường tiếp tục ở mức cao.

Đối với Công ty, một số điểm chính cần lưu ý:

- Thị trường tinh bột sắn còn phụ thuộc lớn vào Trung Quốc, giá bán giảm.
- Các ngành cao su, viên gỗ nén tiếp tục biến động theo thị trường quốc tế.
- Lĩnh vực lúa gạo có cơ hội nhưng cạnh tranh gia tăng.
- Hoạt động xuất nhập khẩu chịu tác động từ chính sách và rào cản kỹ thuật.
- Lĩnh vực du lịch – dịch vụ có tiềm năng phục hồi và phát triển.

**\* Kế hoạch các chỉ tiêu:**

STT	Chỉ tiêu	KH 2026
1	Doanh thu (Tỷ đồng)	1.728
2	Lợi nhuận (Tỷ đồng)	$\geq 5$
3	Nộp ngân sách (Tỷ đồng)	69
4	Tổng số lao động (người)	605
5	Thu nhập bình quân (Triệu đồng)	11,5
6	Cổ tức (%)	$\geq 5$

**\* Mục tiêu chiến lược:**

Nhằm hoàn thành các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2026, Hội đồng quản trị xác định tiếp tục nâng cao năng lực quản trị, điều hành linh hoạt, đảm bảo sự ổn định và phát triển bền vững của Công ty. Các định hướng trọng tâm gồm:

- Tổ chức triển khai nghiêm túc và hiệu quả các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; kịp thời ban hành các chủ trương phù hợp với diễn biến thực tế nhằm nâng cao hiệu quả điều hành trên toàn hệ thống.

- Chủ động theo dõi, phân tích thị trường trong nước và quốc tế; tăng cường năng lực dự báo, xây dựng các kịch bản điều hành linh hoạt; tập trung tháo gỡ khó khăn, nâng cao hiệu quả hoạt động tại từng đơn vị, đặc biệt là các lĩnh vực chịu tác động mạnh của thị trường.

- Phát triển và mở rộng vùng nguyên liệu theo hướng ổn định, bền vững, liên kết chặt chẽ với người dân trong và ngoài tỉnh, bao gồm cả Lào; đồng thời tập trung nâng cao giá trị gia tăng cho các sản phẩm chủ lực như tinh bột sắn, lúa gạo, phân bón hữu cơ, sản phẩm gỗ tinh chế, cao su và thức ăn chăn nuôi.

- Tăng cường quản lý và khai thác hiệu quả các tài sản, dự án đã đầu tư; rà soát, hoàn thiện hệ thống định mức kinh tế, kỹ thuật theo hướng tiết giảm chi phí, tối ưu



hóa sản xuất; thực hiện so sánh, đánh giá hiệu quả giữa các đơn vị nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả sau đầu tư.

- Chủ động hội nhập quốc tế, mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước; tìm kiếm nguồn vốn tài trợ, đầu tư; phát triển thị trường xuất khẩu; đồng thời đẩy mạnh quảng bá và khai thác hiệu quả lĩnh vực dịch vụ du lịch, khách sạn, lữ hành, góp phần đa dạng hóa nguồn thu và nâng cao hình ảnh thương hiệu Công ty.

- Tăng cường công tác quản lý tài chính theo hướng chặt chẽ, minh bạch và hiệu quả; duy trì và nâng cao chất lượng công tác khoán quản; kiểm soát tốt dòng tiền, công nợ, không để phát sinh nợ xấu, đảm bảo an toàn tài chính trong mọi điều kiện.

- Tiếp tục bám sát chủ trương của UBND tỉnh về lộ trình thoái vốn nhà nước tại Công ty; triển khai các bước theo đúng quy định, đảm bảo công khai, minh bạch, phù hợp với định hướng phát triển và lợi ích của cổ đông.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hoàn thiện hệ thống quản trị nội bộ; đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý và điều hành; xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực, tư duy đổi mới, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

#### **4.3. Báo cáo công tác của Ban kiểm soát năm 2025 và kế hoạch hoạt động năm 2026**

Thay mặt cho Ban kiểm soát Công ty ông Mai Chiêm Hùng trình bày báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2025 và kế hoạch hoạt động năm 2026.

- Năm 2025, Ban kiểm soát đã kiểm tra trực tiếp hoạt động tại Nhà máy chế biến nông sản; thực hiện giám sát hoạt động các đơn vị còn lại; tham gia cùng với HĐQT và Ban điều hành các buổi làm việc tại các đơn vị cơ sở, nắm thông tin về kết quả điều hành, các chủ trương về danh mục đầu tư, mua sắm thiết bị, sửa chữa, nâng cấp, triển khai đề án, phương án mới. Phối hợp với phòng kế toán Công ty cùng đơn vị tư vấn định giá, kiểm tra toàn bộ tài sản Công ty và định giá lại giá trị, làm cơ sở thoái vốn nhà nước tại Công ty. Phối hợp với kế toán các đơn vị cơ sở, kiểm tra, đề xuất Lãnh đạo Công ty thanh lý các tài sản hư hỏng, không sử dụng.

Năm 2026, Ban kiểm soát sẽ tiến hành kiểm tra giám sát các hoạt động, tuân thủ quy định của Điều lệ Công ty, pháp luật nhà nước, sát với tình hoạt động của Công ty và các đơn vị cơ sở: Giám sát công tác quản lý điều hành của HĐQT, Ban Tổng giám đốc trong việc Thực hiện các nội dung được Đại hội đồng cổ đông thông qua; các chỉ tiêu kế hoạch hoạt động SXKD năm 2026 đã đề ra; việc chấp hành các quy định của pháp luật và điều lệ Công ty; việc quản lý và sử dụng tài sản, tiền vốn, các kế hoạch đầu tư, mua sắm; việc chi trả cổ tức; Thoái vốn Nhà nước tại Công ty; Công bố thông tin theo quy định đối với Công ty Đại Chúng; Thực hiện các nhiệm vụ khác theo Điều lệ và khi có yêu cầu.

**5. Trình bày tờ trình thông qua: Lựa chọn đơn vị kiểm toán 2026; Thông qua chuyển nhượng lô đất của Công ty; Thông qua cập nhật, điều chỉnh ngành nghề đăng ký kinh doanh và bổ sung, thay đổi điều lệ; Phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2025; Tiền lương, thù lao, tiền thưởng người quản**



**lý Công ty năm 2025 và kế hoạch năm 2026.** Các thành viên trong đoàn chủ tịch lên trình bày tờ trình về các nội dung, cụ thể:

**5.1. Lựa chọn Công ty Kiểm toán năm 2026:**

**\* Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC có trụ sở chi nhánh tại Đà Nẵng:** Là đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2025 của Tổng công ty Thương mại Quảng Trị, đây là đơn vị đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng công ty từ năm 2015 đến 2025.

**\* Công ty TNHH kiểm toán và định giá Việt Nam tại Hà Nội:** là đơn vị thẩm định giá thoái vốn nhà nước tại Công ty.

**5.2. Thông qua chuyển nhượng lô đất của Công ty:**

Lô đất tại số 466-468 đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Hiệp Nam, Quận Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng (cù), diện tích 867,4 m<sup>2</sup> với giá: **38.715.823.000 đồng** (Ba mươi tám tỷ, bảy trăm mười lăm triệu, tám trăm hai mươi ba ngàn đồng).

**5.3. Thông qua cập nhật, điều chỉnh ngành nghề đăng ký kinh doanh và bổ sung, thay đổi điều lệ:**

**5.3.1. Ngành nghề bổ sung:**

STT	Tên ngành mới (thay thế nội dung cũ, mã cũ)	Mã ngành mới
1	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
2	Trồng cây điều	0123
3	Trồng cây hồ tiêu	0124
4	Trồng cây cao su	0125
5	Trồng cây cà phê	0126
6	Trồng cây chè	0127
7	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
8	Chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
9	Khai thác, thu nhặt lâm sản trừ gỗ	0230
10	Sản xuất chè	1076
11	Sản xuất cà phê	1077
12	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1105
13	Sản xuất sợi	1311
14	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
15	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
16	Sản xuất mỹ phẩm, nước hoa, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
17	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	2100
18	Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị	3312
19	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện	3314
20	Sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo	3511



21	Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo	3512
22	Truyền tải và phân phối điện	3513
23	Sản xuất nước đá	3530
24	Bán buôn gạo, lúa mỳ, sản phẩm từ ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
25	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
26	Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự trong gia đình, văn phòng, cửa hàng; thảm, đệm và thiết bị chiếu sáng	4642
27	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4661
28	Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4662
29	Bán buôn mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4663
30	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4671
31	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4672
32	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4673
33	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4679
34	Bán lẻ tổng hợp với lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn	4711
35	Bán lẻ tổng hợp khác	4719
36	Bán lẻ lương thực	4721
37	Bán lẻ thực phẩm	4722
38	Bán lẻ đồ uống	4723
39	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo	4724
40	Bán lẻ nhiên liệu động cơ	4730
41	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông	4740
42	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu	4759
43	Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm	4761
44	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi	4763
45	Bán lẻ hàng may mặc, giày, dép, hàng da và giả da	4771
46	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	4772
47	Bán lẻ hàng hóa khác mới (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ)	4773
48	Bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác	4781
49	Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4782
50	Bán lẻ mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4783
51	Hoạt động dịch vụ trung gian bán lẻ	4790
52	Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự	5510
53	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác	5520
54	Hoạt động dịch vụ trung gian cho dịch vụ lưu trú	5530
55	Hoạt động dịch vụ trung gian cho dịch vụ ăn uống	5640
56	Hoạt động công ty nắm giữ tài sản	6421



57	Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và hoạt động quỹ hưu trí)	6499
58	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu	7499
59	Đại lý lữ hành	7911
60	Hoạt động liên quan đến du lịch khác	7990
61	Hoạt động vui chơi giải trí khác	9329
62	Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác	9531
63	Sửa chữa, bảo dưỡng mô tô, xe máy	9532
64	Hoạt động dịch vụ trung gian cho sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình, ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9540
65	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9610
66	Dịch vụ spa và xông hơi	9623
67	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	9690

### 5.3.2. Ngành nghề loại bỏ:

STT	Tên ngành cũ (bỏ đi)	Mã ngành cũ
1	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
2	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
3	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
4	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
5	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
6	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
7	Sửa chữa thiết bị điện	3314
8	Sản xuất điện (Trừ những ngành nghề được quy định tại ND 94/2017/ND-CP của chính phủ 10/8/2017)	3511
9	Truyền tải và phân phối điện	3512
10	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
11	Đại lý xe ô tô và xe có động cơ khác	4513
12	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
13	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
14	Bán mô tô, xe máy	4541
15	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
16	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
17	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
18	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
19	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
20	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
21	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669



22	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
23	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
24	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh.	4721
25	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
26	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
27	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
28	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
29	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
30	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
31	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
32	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
33	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
34	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
35	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
36	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
37	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
38	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
39	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
40	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
41	Hoạt động công ty nắm giữ tài sản	6420
42	Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	6499
43	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
44	Đại lý du lịch	7911
45	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
46	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
47	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
48	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620

### 5.3.3. Bổ sung và thay đổi tại điều lệ đầy đủ như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Trồng lúa	0111
2	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112



3	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4	Trồng cây mía	0114
5	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
6	Trồng cây lấy sợi	0116
7	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
8	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
9	Trồng cây hàng năm khác	0119
10	Trồng cây ăn quả	0121
11	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
12	Trồng cây điều	0123
13	Trồng cây hồ tiêu	0124
14	Trồng cây cao su	0125
15	Trồng cây cà phê	0126
16	Trồng cây chè	0127
17	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
18	Trồng cây lâu năm khác	0129
19	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
20	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu bò	0141
21	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
22	Chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
23	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
24	Chăn nuôi gia cầm	0146
25	Chăn nuôi khác	0149
26	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
27	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
28	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
29	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
30	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
31	Trồng rừng và chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
32	Khai thác gỗ	0220
33	Khai thác, thu nhặt lâm sản trừ gỗ	0230
34	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
35	Khai thác thủy sản biển	0311
36	Khai thác thủy sản nội địa	0312
37	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322



38	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
39	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
40	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
41	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
42	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
43	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
44	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
45	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự	1074
46	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
47	Sản xuất chè	1076
48	Sản xuất cà phê	1077
49	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
50	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
51	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
52	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1105
53	Sản xuất sợi	1311
54	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
55	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
56	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
57	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
58	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
59	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
60	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
61	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
62	Sản xuất mỹ phẩm, nước hoa, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
63	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
64	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	2100
65	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
66	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
67	Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị	3312
68	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện	3314



69	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
70	Sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo	3511
71	Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo	3512
72	Truyền tải và phân phối điện	3513
73	Sản xuất nước đá	3530
74	Thu gom rác thải không độc hại	3811
75	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	3821
76	Xây dựng nhà để ở	4101
77	Xây dựng nhà không để ở	4102
78	Xây dựng công trình điện	4221
79	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
80	Lắp đặt hệ thống điện	4321
81	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
82	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
83	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hoá	4610
84	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
85	Bán buôn gạo, lúa mỳ, sản phẩm từ ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
86	Bán buôn thực phẩm	4632
87	Bán buôn đồ uống	4633
88	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
89	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
90	Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự trong gia đình, văn phòng, cửa hàng; thảm, đệm và thiết bị chiếu sáng	4642
91	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
92	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
93	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
94	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4661
95	Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4662
96	Bán buôn mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4663
97	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4671
98	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4672
99	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4673
100	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4679
101	Bán buôn tổng hợp	4690
102	Bán lẻ tổng hợp với lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn	4711



103	Bán lẻ tổng hợp khác	4719
104	Bán lẻ lương thực	4721
105	Bán lẻ thực phẩm	4722
106	Bán lẻ đồ uống	4723
107	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4724
108	Bán lẻ nhiên liệu động cơ	4730
109	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông	4740
110	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu	4759
111	Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm	4761
112	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi	4763
113	Bán lẻ hàng may mặc, giày, dép, hàng da và giả da	4771
114	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	4772
115	Bán lẻ hàng hóa khác mới (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ)	4773
116	Bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác	4781
117	Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4782
118	Bán lẻ mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4783
119	Hoạt động dịch vụ trung gian bán lẻ	4790
120	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
121	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
122	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ	4933
123	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
124	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
125	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
126	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
127	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
128	Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự	5510
129	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác	5520
130	Hoạt động dịch vụ trung gian cho dịch vụ lưu trú	5530
131	Cơ sở lưu trú khác	5590
132	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
133	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
134	Dịch vụ ăn uống khác	5629
135	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
136	Hoạt động dịch vụ trung gian cho dịch vụ ăn uống	5640
137	Hoạt động công ty nắm giữ tài sản	6421
138	Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và hoạt động quỹ hưu trí)	6499
139	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	6619



140	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
141	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu	7499
142	Cho thuê xe có động cơ	7710
143	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
144	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
145	Đại lý lữ hành	7911
146	Điều hành tua du lịch	7912
147	Hoạt động liên quan đến du lịch khác	7990
148	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
149	Dịch vụ đóng gói	8292
150	Hoạt động vui chơi giải trí khác	9329
151	Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác	9531
152	Sửa chữa, bảo dưỡng mô tô, xe máy	9532
153	Hoạt động dịch vụ trung gian cho sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình, ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9540
154	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9610
155	Dịch vụ spa và xông hơi	9623
156	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	9690

#### 5.4. Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, phân chia cổ tức năm 2025:

ĐVT: VNĐ

<b>1</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế năm 2025</b>	<b>5.034.608.188</b>
a	Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (0%)	0
b	Trích lập quỹ đầu tư phát triển (2%)	100.692.163
c	Trích lập quỹ khen thưởng (8%)	402.768.655
d	Trích lập quỹ phúc lợi (4, 91%)	247.147.370
<b>2</b>	<b>Lợi nhuận phân phối sau khi nộp thuế và trích lập</b>	
a	Chi trả cổ tức bằng tiền mặt (5,1%)	4.284.000.000
<b>3</b>	<b>Lợi nhuận năm 2025 còn lại sau khi phân phối</b>	<b>0</b>

Hội đồng quản trị đề xuất mức cổ tức năm 2025 được chi trả bằng tiền mặt là 5,1% trên vốn Điều lệ, tương ứng với số tiền là: 4.284.000.000 đồng.

**5.5. Thông qua Chi trả quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng năm 2025 và kế hoạch tiền lương, thù lao, tiền thưởng năm 2026 của Ban quản lý chuyên trách và không chuyên trách Tổng công ty**



### **1. Quỹ tiền lương, thù lao và tiền thưởng đã thực hiện năm 2025:**

- Quỹ tiền lương Ban quản lý chuyên trách năm 2025 theo kế hoạch (6 người) là: 5.040.000.000 đồng; Thực hiện năm 2025 là: 5.040.000.000 đồng, đã chi là 5.040.000.000 đồng;

- Quỹ thù lao ban quản lý không chuyên trách năm 2025 theo kế hoạch (6 người) là: 1.008.000.000 đồng; Thực hiện năm 2025 là: 1.008.000.000 đồng; đã chi 288.000.000đ;

- Quỹ thưởng của người quản lý Công ty thực hiện theo hiệu quả SXKD năm 2025 là: 1.050.000.000đ; Tuy nhiên HĐQT thống nhất không chi thưởng năm 2025.

### **3. Kế hoạch quỹ tiền lương và thù lao năm 2026 như sau:**

- Quỹ lương Ban quản lý chuyên trách (6 người) là 5.040.000.000đ

- Quỹ thù lao HĐQT không chuyên trách (4 người) và Ban kiểm soát không chuyên trách (2 người) là: 1.008.000.000đ

### **4. Tiêu chí xác định quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng thực hiện năm 2026:**

Giao cho HĐQT xây dựng tiêu chí xác định quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng thực hiện của người quản lý chuyên trách và không chuyên trách của Công ty năm 2026. Trong đó mức tiền lương, thù lao, tiền thưởng thực hiện được xác định trên cơ sở tiền lương kế hoạch gắn với mức độ thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh lợi nhuận đạt kế hoạch năm, vốn được bảo toàn và phát triển, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trách nhiệm với Nhà nước và người lao động.

### **6. Những nội dung được thảo luận và trả lời chất vấn tại Đại hội:**

Tại Đại hội, các cổ đông đã tham gia thảo luận, đóng góp nhiều ý kiến thẳng thắn và xây dựng xoay quanh định hướng phát triển, hiệu quả hoạt động và các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty. Nhiều cổ đông bày tỏ sự tin tưởng vào định hướng điều hành của Hội đồng quản trị và Ban lãnh đạo, đặc biệt là chiến lược phát triển nông nghiệp bền vững, mở rộng vùng nguyên liệu và nâng cao giá trị các sản phẩm chủ lực như gạo hữu cơ, tinh bột sắn, cao su... Bên cạnh đó, các cổ đông cũng kỳ vọng Công ty tiếp tục phát huy nội lực, linh hoạt thích ứng với thị trường, quản trị hiệu quả hơn nữa để hoàn thành các chỉ tiêu đã đề ra trong năm 2026. Sự đồng thuận và niềm tin của cổ đông chính là nền tảng vững chắc để Công ty tiếp tục phát triển ổn định, bền vững trong thời gian tới.

### **7. Thông qua các nội dung báo cáo và Biểu quyết thông qua các tờ trình**

#### **7.1. Kết quả thông qua các nội dung báo cáo:**

Kết quả thông qua các Báo cáo: Báo cáo của Hội đồng quản trị về công tác quản lý điều hành hoạt động năm 2025 và phương hướng năm 2026; Báo cáo của Tổng Giám đốc về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2025 và triển khai kế hoạch năm 2026; Báo cáo công tác của Ban kiểm soát năm 2025 và kế hoạch hoạt động năm 2026:

- Tổng số phiếu đồng ý:	59	Tỷ lệ:	100 %
- Tổng số phiếu không đồng ý:	00	Tỷ lệ:	00 %
- Tổng số phiếu có ý kiến khác:	00	Tỷ lệ:	00 %

#### **7.2. Kết quả biểu quyết thông qua các nội dung:**

Ban kiểm phiếu công bố kết quả biểu quyết thông qua nội dung cụ thể như sau:

#### **1. Chọn Công ty Kiểm toán năm 2026:**



**\* Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC có trụ sở CN tại Đà Nẵng**

- Tổng số phiếu đồng ý:	57	Tỷ lệ:	96,6%
- Tổng số phiếu không đồng ý:	00	Tỷ lệ:	00%
- Tổng số phiếu có ý kiến khác:	00	Tỷ lệ:	00%

**\* Công ty TNHH kiểm toán và định giá Việt Nam tại Hà Nội:**

- Tổng số phiếu đồng ý:	02	Tỷ lệ:	3,4%
- Tổng số phiếu không đồng ý:	00	Tỷ lệ:	00%
- Tổng số phiếu có ý kiến khác:	00	Tỷ lệ:	00%

**2. Chuyển nhượng lô đất của Công ty:**

- Tổng số phiếu đồng ý:	59	Tỷ lệ:	100%
- Tổng số phiếu không đồng ý:	00	Tỷ lệ:	00%
- Tổng số phiếu có ý kiến khác:	00	Tỷ lệ:	00%

**3. Thông qua cập nhật, điều chỉnh ngành nghề đăng ký kinh doanh và bổ sung, thay đổi điều lệ:**

- Tổng số phiếu đồng ý:	59	Tỷ lệ:	100%
- Tổng số phiếu không đồng ý:	00	Tỷ lệ:	00%
- Tổng số phiếu có ý kiến khác:	00	Tỷ lệ:	00%

**4. Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, phân chia cổ tức năm 2025:**

- Tổng số phiếu đồng ý:	59	Tỷ lệ:	100%
- Tổng số phiếu không đồng ý:	00	Tỷ lệ:	00%
- Tổng số phiếu có ý kiến khác:	00	Tỷ lệ:	00%

**5. Quỹ tiền lương, Thù lao, tiền thưởng người quản lý Công ty năm 2025;**

**Kế hoạch chi trả năm 2026.**

- Tổng số phiếu đồng ý:	59	Tỷ lệ:	100%
- Tổng số phiếu không đồng ý:	00	Tỷ lệ:	00%
- Tổng số phiếu có ý kiến khác:	00	Tỷ lệ:	00%

**8. Thông qua Biên bản và Nghị quyết Đại hội**

Ông Phan Anh Tiến - Trưởng Ban Thư ký đọc Biên bản và Nghị quyết Đại hội đồng thường niên Công ty cổ phần Tổng công ty Thương Mại Quảng Trị năm 2026. Đại hội đã biểu quyết thông qua Nghị Quyết Đại hội với tỷ lệ 100% cổ đông dự họp đồng ý thông qua Nghị quyết Đại hội.

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần Tổng công ty Thương Mại Quảng Trị năm 2026 kết thúc vào lúc 17h cùng ngày. Biên bản cuộc họp được lập thành 04 bản và thông qua hợp lệ tại Đại hội.

**TM. BAN THƯ KÝ**

**TRƯỞNG BAN**



**Phan Anh Tiến**

**TM. ĐOÀN CHỦ TỊCH**

**CHỦ TỌA**



**Hồ Xuân Hiếu**

